

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 50432
	Ngày: 28/06/14
Chuyển	
Công ty Cổ phần Kinh Đô	
Làm hồ sơ nộp	

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy CNĐKKD điều chỉnh:</u>	<u>Ngày:</u>
Số 4103001184	
Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008
Số 0302705302	
Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười tám	18 tháng 11 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Tri	Thành viên

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Cao Thuận	Trưởng ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con ("Tập đoàn") và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔ PHẦN
KINH ĐÔ

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60752643/16998143/LR_separate

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 40 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập của Tập đoàn để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1891-2013-004-1



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2014	VND 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGÂN HẠN		3.549.158.765.280	2.664.514.937.500
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.662.830.308.241	1.779.052.664.793
111	1. Tiền		96.830.308.241	139.842.664.793
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.566.000.000.000	1.639.210.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.1	1.268.800	35.701.268.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.004.526.063	43.704.526.063
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.003.257.263)	(8.003.257.263)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	793.539.218.899	772.036.641.465
131	1. Phải thu khách hàng		52.311.833.795	141.602.368.312
132	2. Trả trước cho người bán		32.386.674.298	33.757.030.307
135	3. Các khoản phải thu khác		711.389.671.373	598.499.759.339
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.548.960.567)	(1.822.516.493)
140	IV. Hàng tồn kho	6	54.663.124.750	62.883.833.714
141	1. Hàng tồn kho		56.100.422.147	63.899.779.578
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.437.297.397)	(1.015.945.864)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.124.844.590	14.840.528.728
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.160.381.267	4.153.910.152
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.121.543.088	5.481.670.976
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		584.761.533	542.147.268
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.258.158.702	4.662.800.332
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.713.563.969.008	3.019.758.524.959
220	I. Tài sản cố định		78.891.210.089	79.512.715.119
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	46.713.548.813	49.198.868.311
222	Nguyên giá		110.893.690.989	110.014.855.595
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.180.142.176)	(60.815.987.284)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	26.217.889.211	27.876.766.415
228	Nguyên giá		38.771.220.148	38.771.220.148
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(12.553.330.937)	(10.894.453.733)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	5.959.772.065	2.437.080.393
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.2	3.589.166.685.000	2.897.326.685.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con		1.625.226.685.000	1.625.226.685.000
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty đồng kiểm soát			
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.255.300.000.000	1.257.100.000.000
258			708.640.000.000	15.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		45.506.073.919	42.919.124.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		9.968.852.043	3.110.221.897
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	22.830.882.916	27.144.816.823
268	3. Tài sản dài hạn khác		12.706.338.960	12.664.086.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.262.722.734.288	5.684.273.462.459

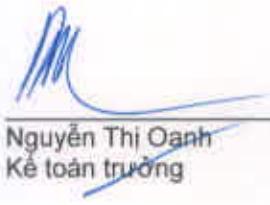
BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuýết minh	VND	
			30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		817.107.718.060	994.756.614.379
310	I. Nợ ngắn hạn		734.133.181.375	852.315.367.004
311	1. Vay ngắn hạn	11	261.440.000.076	200.676.363.712
312	2. Phải trả người bán	12	193.678.950.309	264.297.771.106
313	3. Người mua trả tiền trước	13	35.111.944.963	115.227.670.304
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.827.098.196	8.815.070.971
315	5. Phải trả người lao động		11.126.463.482	13.704.921.740
316	6. Chi phí phải trả	15	80.530.226.802	108.917.066.555
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	122.491.974.306	111.396.227.185
323	8. Quý khen thưởng, phúc lợi		25.926.523.241	29.280.275.431
330	II. Nợ dài hạn		82.974.536.685	142.441.247.375
333	1. Phải trả dài hạn khác		11.394.536.837	24.095.792.943
334	2. Vay dài hạn	17	71.579.999.848	118.345.454.432
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.445.615.016.228	4.689.516.848.080
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	6.445.615.016.228	4.689.516.848.080
411	1. Vốn cổ phần		2.141.282.700.000	1.676.282.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.617.334.531.700	2.262.097.888.288
414	3. Cổ phiếu ngắn quỹ		(152.620.395.200)	(152.620.395.200)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.370.280.515	25.370.280.515
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.635.752	25.792.635.752
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		772.319.310.620	836.457.785.884
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.262.722.734.288	5.684.273.462.459

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÔI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	847.791	1.304.152


Trần Văn Đức
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



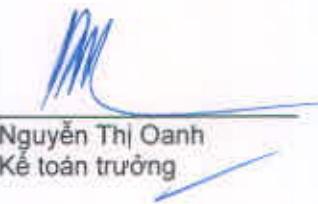

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán	VND
			sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	887.414.976.859	884.793.352.941
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(25.649.498.764)	(4.962.489.259)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	861.765.478.095	879.830.863.682
11	4. Giá vốn hàng bán	20, 22	(739.643.482.325)	(739.977.235.265)
20	5. Lợi nhuận gộp		122.121.995.770	139.853.628.417
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	197.889.303.113	101.154.112.638
22	7. Chi phí tài chính	21	(10.674.343.144)	(15.543.313.154)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.255.621.391)	(9.765.753.164)
24	8. Chi phí bán hàng	22	(118.928.459.431)	(97.150.307.192)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(96.461.951.004)	(71.805.186.579)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.946.545.304	56.508.934.130
31	11. Thu nhập khác	23	15.902.426.026	38.777.323.051
32	12. Chi phí khác	23	(1.472.411.113)	(10.885.511.904)
40	13. Lợi nhuận khác	23	14.430.014.913	27.891.811.147
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		108.376.560.217	84.400.745.277
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(2.065.087.574)	(4.131.975.860)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.1	(4.313.933.907)	(15.153.930.083)
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		101.997.538.736	65.114.839.334



Trần Văn Đức
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
KINH ĐÔ
* DUY KHẨU
MS. 0271/530/2014

Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
			VND	
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		108.376.560.217	84.400.745.277
02	Khấu hao và khấu trừ	7, 8	6.960.196.702	7.548.414.720
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		1.147.795.607	(12.716.080.581)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21	1.404.805.647	1.591.651.683
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(198.793.131.040)	(102.398.025.755)
06	Chi phí lãi vay	21	9.255.621.391	9.765.753.164
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(71.648.151.476)	(11.807.541.492)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		93.009.245.157	(10.326.115.731)
10	Giảm hàng tồn kho		7.799.357.431	16.911.533.206
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		26.721.129.081	(120.755.826.058)
12	Tăng chi phí trả trước		(14.865.101.261)	(5.409.847.845)
13	Tiền lãi vay đã trả		(9.190.493.385)	(9.083.745.810)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(7.070.062.869)	(6.829.069.783)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.411.005.030)	(1.383.266.707)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		21.344.917.648	(148.683.880.220)
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(6.338.691.672)	(106.835.454)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	23	954.545.455	2.207.794.545
23	Tiền chi cho vay		(286.000.000.000)	(1.100.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay		321.700.000.000	1.105.000.000.000
25	Tiền chi để gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi góp vốn vào đơn vị khác		(1.200.671.178.339)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.300.000.000	5.776.156.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		426.339.181.395	78.498.117.392
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(734.716.143.161)	91.375.232.483

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.820.236.643.412	84.496.000.000
33	Tiền vay nhận được		-	524.196.589.386
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(57.145.454.582)	(284.089.369.746)
36	Cổ tức đã trả		(166.044.908.400)	(164.925.505.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.597.046.280.430	159.677.714.590
50	Tăng thuần tiền và tương đương tiền trong kỳ		883.675.054.917	102.369.066.853
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	1.779.052.664.793	656.000.970.002
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		102.588.531	559.279.878
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	2.662.830.308.241	758.929.316.733

Trần Văn Đức
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Kinh Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất	26 tháng 11 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ hai	22 tháng 9 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ ba	11 tháng 12 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ tư	3 tháng 8 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ năm	7 tháng 10 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	11 tháng 5 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	18 tháng 5 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	6 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	6 tháng 11 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười	10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một	21 tháng 1 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười hai	1 tháng 11 năm 2010
Điều chỉnh lần thứ mười ba	26 tháng 3 năm 2011
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	2 tháng 3 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	23 tháng 11 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	21 tháng 3 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	2 tháng 4 năm 2013
Điều chỉnh lần thứ mười tám	18 tháng 11 năm 2013

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.120 (31 tháng 12 năm 2013: 1.063).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tinh hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ có các công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 10 ("Tập đoàn") và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Nhiên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định vô hình, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khäu hao và khäu trừ*

Khäu hao tài sản cố định hữu hình và khäu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khäu hao/khäu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khäu hao/khäu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khäu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 *Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát sau ngày đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ, thể hiện số cổ phiếu của Công ty do Công ty mua lại, được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bão tố của tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chi tiêu sáu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Cỗ tức

Cỗ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cỗ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cỗ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cỗ tức của Công ty được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tinh thu thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	43.208.902	18.681.665	
Tiền gửi ngân hàng	95.381.714.671	138.971.828.967	
Tiền đang chuyển	1.405.384.668	852.154.161	
Các khoản tương đương tiền	<u>2.566.000.000.000</u>	<u>1.639.210.000.000</u>	
TỔNG CỘNG	2.662.830.308.241	1.779.052.664.793	

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5% đến 6% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	VND	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải thu khách hàng		52.311.833.795	141.602.368.312
Trong đó:			
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)		16.411.172.746	42.988.148.572
Các bên thứ ba		35.900.661.049	98.614.219.740
Trả trước cho người bán		32.386.674.298	33.757.030.307
Trong đó:			
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)		-	135.831.871
Các bên thứ ba		32.386.674.298	33.621.198.436
Các khoản phải thu khác		711.389.671.373	598.499.759.339
Trong đó:			
Tạm ứng đầu tư vào Vocarimex và chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư (*)		421.505.599.984	30.941.621.645
Phải thu từ việc bán các khoản đầu tư		156.776.698.020	156.776.698.020
Tạm ứng đầu tư khác		110.107.200.000	-
Lãi tiền gửi		9.882.083.332	3.023.356.389
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)		3.841.620.777	402.113.142.260
Phải thu khác		9.276.469.260	5.644.941.025
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		<u>(2.548.960.567)</u>	<u>(1.822.516.493)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN		793.539.218.899	772.036.641.465

(*) Đây là khoản tiền tạm ứng cho việc mua cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam ("Vocarimex"). Vào ngày 25 tháng 7 năm 2014, Vocarimex đã hoàn thành phiên đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng và đã chào bán thành công cho Công ty 29.232.000 cổ phiếu, tương đương với 24% vốn điều lệ của Vocarimex. Tại ngày lập báo cáo này, Vocarimex đang trong quá trình hoàn thành các thủ tục pháp lý cho việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Hàng hóa		39.197.927.561	47.137.629.426
Công cụ, dụng cụ		2.797.533.675	3.315.080.141
Hàng mua đang di trên đường		9.212.732.874	4.967.794.800
Hàng gửi đi bán		<u>4.892.228.037</u>	<u>8.479.275.211</u>
TỔNG CỘNG		56.100.422.147	63.899.779.578
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		<u>(1.437.297.397)</u>	<u>(1.015.945.864)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN HÀNG TỒN KHO		54.663.124.750	62.883.833.714

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ		1.015.945.864	1.616.334.324
Dự phòng trích lập trong kỳ		1.437.297.397	1.015.945.864
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		<u>(1.015.945.864)</u>	<u>(1.616.334.324)</u>
Số cuối kỳ		1.437.297.397	1.015.945.864

THUYẾT MINH BẢO CÀO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND	Tổng cộng
Nguyên giá:						
31 tháng 12 năm 2013	2.830.588.944	789.587.669	69.395.032.721	36.999.646.261	110.014.855.595	
Mua mới	-	-	2.480.000.000	336.000.000	2.816.000.000	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.937.164.606)	-	(1.937.164.606)	
30 tháng 6 năm 2014	2.830.588.944	789.587.669	69.937.868.115	37.335.646.261	110.893.690.989	
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	-	462.982.694	9.969.001.124	21.632.396.723	32.064.380.541	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
31 tháng 12 năm 2013	967.117.889	654.492.255	33.880.130.198	25.314.246.942	60.815.987.284	
Khấu hao trong kỳ	141.529.447	13.192.515	3.218.466.464	1.928.131.072	5.301.319.498	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.937.164.606)	-	(1.937.164.606)	
30 tháng 6 năm 2014	1.108.647.336	667.684.770	35.161.432.056	27.242.378.014	64.180.142.176	
Giá trị còn lại:						
31 tháng 12 năm 2013	1.863.471.055	135.095.414	35.514.902.523	11.685.399.319	49.198.868.311	
30 tháng 6 năm 2014	1.721.941.608	121.902.899	34.776.436.059	10.093.268.247	46.713.548.813	

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND Phần mềm kế toán
Nguyên giá:	
31 tháng 12 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	<u>38.771.220.148</u>
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu trừ hết	961.285.595
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
31 tháng 12 năm 2013	10.894.453.733
Khấu trừ trong kỳ	<u>1.658.877.204</u>
30 tháng 6 năm 2014	<u>12.553.330.937</u>
Giá trị còn lại:	
31 tháng 12 năm 2013	<u>27.876.766.415</u>
30 tháng 6 năm 2014	<u>26.217.889.211</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DÀNG

	VND 30 tháng 6 năm 2014	VND 31 tháng 12 năm 2013
Phát triển phần mềm	<u>5.959.772.065</u>	<u>2.437.080.393</u>

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

10.1 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh				
Chứng khoán kinh doanh	89	1.268.800	89	1.268.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán		(4.526.063)		(4.526.063)
		(3.257.263)		(3.257.263)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn khác				
Đầu tư ngắn hạn khác		8.000.000.000		43.700.000.000
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		(8.000.000.000)		(8.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>1.268.800</u>		<u>35.701.268.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Các khoản đầu tư dài hạn

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013		
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Đầu tư vào công ty con (i)		1.625.226.685.000		1.625.226.685.000
Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)		1.255.300.000.000		1.257.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác		708.640.000.000		15.000.000.000
<i>Trong đó:</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		700.000.000.000		-
Chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	86,4	8.640.000.000	150,0	15.000.000.000
TỔNG CỘNG		3.589.166.685.000		2.897.326.685.000

i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013		VNĐ
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%	
Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc	694.175.525.000	100,0	694.175.525.000	100,0	
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	560.950.000.000	99,8	560.950.000.000	99,8	
Công ty TNHH Một thành viên Kido	247.559.771.500	100,0	247.559.771.500	100,0	
Công ty Cổ phần Vinabico	122.541.388.500	100,0	122.541.388.500	100,0	
TỔNG CỘNG	1.625.226.685.000		1.625.226.685.000		

Công ty TNHH Một thành viên Kinh Đô Miền Bắc ("NKD") hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0900178525 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25 tháng 1 năm 2011 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến thực phẩm, bao gồm nhiều dòng bánh chất lượng cao, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, nhiều loại nước giải khát và rượu, thuốc lá sản xuất tại Việt Nam và cho thuê nhà xưởng.

Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương ("KDBD") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản, thực phẩm; sản xuất bánh kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; kinh doanh nông sản, thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty TNHH Một thành viên KI DO ("KIDO") hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

10.2 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vinabico ("Vinabico") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

ii) Đầu tư vào công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.050.000.000.000	50,00	1.050.000.000.000	50,00
Công ty TNHH Tân An Phước	205.300.000.000	49,00	205.300.000.000	49,00
Công ty Cổ phần Bất động sản Thành Thái	-	-	1.800.000.000	30,00
TỔNG CỘNG	1.255.300.000.000		1.257.100.000.000	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản.

Công ty TNHH Tân An Phước ("TAP") là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009. Hoạt động chính của TAP là kinh doanh bất động sản.

11. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn	166.000.000.000	106.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	95.440.000.076	94.676.363.712
TỔNG CỘNG	261.440.000.076	200.676.363.712

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng và từ các bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

Bên cho vay	30 tháng 6 năm 2014 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	80.000.000.000	6 tháng kể từ ngày rút vốn	5,50
NKD	80.000.000.000	12 tháng kể từ ngày rút vốn	7,00
Vinabico	6.000.000.000	12 tháng kể từ ngày rút vốn	7,00
TỔNG CỘNG	166.000.000.000		

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	149.490.266.756	230.422.074.052	
Các bên thứ ba	44.188.683.553	33.875.697.054	
TỔNG CỘNG	193.678.950.309	264.297.771.106	

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	26.401.583.885	105.128.944.148	
Các bên thứ ba	8.710.361.078	10.098.726.156	
TỔNG CỘNG	35.111.944.963	115.227.670.304	

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 24.2</i>)	2.065.087.574	7.070.062.869	
Thuế thu nhập cá nhân	1.262.187.990	1.745.008.102	
Các loại thuế khác	499.822.632	-	
TỔNG CỘNG	3.827.098.196	8.815.070.971	

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Thuế do thay đổi mục đích sử dụng đất	34.594.000.000	34.594.000.000	
Lương tháng 13 và thưởng	21.235.208.661	18.429.352.451	
Chi phí tiếp thị	8.370.130.324	25.851.187.450	
Hoa hồng bán hàng	7.010.545.534	14.149.903.124	
Phí vận chuyển	6.084.965.661	11.035.573.991	
Chi phí lãi vay	591.403.095	526.275.089	
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	2.524.164.440	
Chi phí phải trả khác	2.643.973.527	1.806.610.010	
TỔNG CỘNG	80.530.226.802	108.917.066.555	

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	VND
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	111.702.457.923	100.114.468.680
Tiền nhận ký quỹ	1.432.218.796	1.977.218.796
Cỗ tức phải trả	1.760.660.880	1.669.555.280
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phi công đoàn	603.212.073	211.683.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.993.424.634	7.423.300.697
TỔNG CỘNG	122.491.974.306	111.396.227.185

17. VAY DÀI HẠN

	VND	VND
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Vay dài hạn	167.019.999.924	213.021.818.144
<i>Trừ:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)</i>	<u>95.440.000.076</u>	<u>94.676.363.712</u>
VAY DÀI HẠN	71.579.999.848	118.345.454.432

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, được đảm bảo bởi nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị của công ty con với giá trị còn lại là 231.734.575.505 VND, được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2014 VND	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam			
VND	31.818.181.820	1.076 ngày kể từ lần rút vốn đầu tiên vào ngày 27 tháng 3 năm 2013	Chi phí cấp vốn của Ngân hàng Việt Nam + 3,5%/ năm
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	18.181.818.180		
Đô la Mỹ	135.201.818.104	3 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên vào ngày 7 tháng 3 năm 2013	Lãi suất Libor bằng Đô la Mỹ tại ngày rút vốn đầu tiên + 3,5%/năm
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	77.258.181.896		
TỔNG CỘNG	167.019.999.924		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	95.440.000.076		
<i>Vay dài hạn</i>	71.579.999.848		

Công ty Cổ phần Kinh Đô

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND								
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013								
31 tháng 12 năm 2012	1.599.216.250.000	2.189.781.329.788	(152.620.395.200)	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	441.496.343.932	4.145.171.397.628
Phái hành cổ phiếu cho công nhân viên	68.010.000.000	31.686.000.000	-	-	-	-	-	97.696.000.000
Phái hành cổ phiếu để hợp nhất kinh doanh	11.056.450.000	40.630.558.500	-	-	-	-	-	51.687.008.500
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	65.114.839.334
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(165.030.369.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(31.539.000.000)
30 tháng 6 năm 2013	1.676.282.700.000	2.262.097.888.288	(152.620.395.200)	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	310.040.814.266	4.163.099.876.462
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014								
31 tháng 12 năm 2013	1.676.282.700.000	2.262.097.888.288	(152.620.395.200)	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	836.457.785.884	4.689.516.848.080
Phái hành cổ phiếu cho công nhân viên	65.000.000.000	52.000.000.000	-	-	-	-	-	117.000.000.000
Phái hành cổ phiếu cho cỗ đóng chiến lược	400.000.000.000	1.303.236.643.412	-	-	-	-	-	1.703.236.643.412
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	101.997.538.736
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-	-	(166.136.014.000)
30 tháng 6 năm 2014	2.141.282.700.000	3.617.334.631.700	(152.620.395.200)	25.370.280.515	25.792.635.752	16.135.952.841	772.319.310.620	6.445.616.016.228

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình xin Giấy CNĐKKD điều chỉnh từ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho số vốn cổ phần đã phát hành như trình bày ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn cổ phần			
Vốn đầu kỳ	1.676.282.700.000	1.599.216.250.000	
Vốn tăng trong kỳ	465.000.000.000	77.066.450.000	
Vốn cuối kỳ	2.141.282.700.000	1.676.282.700.000	
Cổ tức			
Cổ tức đã công bố	166.136.014.000	165.030.369.000	
Cổ tức đã trả	166.044.908.400	164.925.505.050	

18.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	214.128.270	167.628.270	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	214.128.270	167.628.270	
Cổ phiếu ngân quỹ	(1.492.256)	(1.492.256)	
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	212.636.014	166.136.014	

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	887.414.976.859	884.793.352.941	
Trong đó:			
Doanh thu bán hàng hóa	887.414.976.859	884.793.352.941	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(25.649.498.764)	(4.962.489.259)	
Hàng bán bị trả lại	(18.966.350.463)	(4.962.489.259)	
Chiết khấu thương mại	(6.683.148.301)	-	
DOANH THU THUẬN	861.765.478.095	879.830.863.682	

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.000.049.700	60.116.697.485
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	56.698.535.885	39.910.171.929
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	1.140.000.000	1.058.252.305
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	50.717.528	68.990.919
TỔNG CỘNG	197.889.303.113	101.154.112.638

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	738.186.845.580	736.597.686.047
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	421.351.533	1.015.945.864
Các khoản khác	1.035.285.212	2.363.603.354
TỔNG CỘNG	739.643.482.325	739.977.235.265

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền vay	9.255.621.391	9.765.753.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.404.805.647	1.591.651.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.581.455	83.425.601
Phí tư vấn tài chính	-	16.808.561.206
Hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(13.145.352.502)
Khác	2.334.651	439.274.002
TỔNG CỘNG	10.674.343.144	15.543.313.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí mua hàng hóa	739.222.130.792	739.977.235.265
Chi phí nhân công	93.497.136.653	76.541.984.352
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7 và 8)	6.960.196.702	7.450.833.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.144.515.553	42.259.036.580
Chi phí khác	30.209.913.060	42.703.639.369
TỔNG CỘNG	955.033.892.760	908.932.729.036

23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	VND
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	15.902.426.026	38.777.323.051
Thu nhập từ phí quản lý các công ty liên quan	11.180.000.000	33.540.000.000
Thu nhập từ cho thuê máy chủ và dịch vụ bảo trì hệ thống mạng	1.252.337.850	1.252.337.850
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	954.545.455	2.207.794.545
Thu nhập khác	2.515.542.721	1.777.190.656
Chi phí khác	(1.472.411.113)	(10.885.511.904)
Chi phí nộp phạt	(1.158.686.947)	(8.617.778.079)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(894.890.509)
Chi phí khác	(313.724.166)	(1.372.843.316)
LỢI NHUẬN THUẦN	14.430.014.913	27.891.811.147

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.065.087.574	4.131.975.860	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.313.933.907	15.153.930.083	
TỔNG CỘNG	6.379.021.481	19.285.905.943	

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và (lỗ) tính thuế) thu nhập tính thuế:

	VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	108.376.560.217	84.400.745.277	
Các khoản điều chỉnh:			
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	14.773.809.623	9.340.238.594	
Chi phí nộp phạt	1.158.686.947	8.617.778.079	
Khấu hao của tài sản vượt mức	907.160.478	907.160.478	
Chi phí quảng cáo vượt mức	1.594.407.811	33.994.426.427	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	421.351.533	-	
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho công ty liên quan vay	-	(5.000.000.000)	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(51.535.800)	(572.098.991)	
Chi phí phân bổ vượt mức	(1.041.400.000)	-	
Các khoản chi phí phải trả	(6.235.950.114)	(54.862.883.819)	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(12.701.256.106)	(180.765.119)	
Cỗ tức nhận được	(140.000.049.700)	(60.116.697.485)	
(Lỗ) tính thuế) thu nhập chịu thuế	(32.798.215.111)	16.527.903.441	
Chi phí thuế TNDN ước tính	-	4.131.975.860	
Thuế TNDN trích thiêu các kỳ trước	2.065.087.574	-	
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	2.065.087.574	4.131.975.860	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	7.070.062.869	11.478.304.271	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.070.062.869)	(6.829.069.783)	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ (Thuyết minh số 14)	2.065.087.574	8.781.210.348	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ		VND
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
Các khoản chi phí phải trả	17.586.541.216	18.958.450.241	(1.371.909.025)	(13.715.720.954)	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.506.798.104	5.301.074.447	(2.794.276.343)	(45.191.280)	
Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	1.760.000.000	1.760.000.000	-	-	
Chi phí phân bổ vượt mức	687.324.000	916.432.000	(229.108.000)	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	316.205.427	223.508.090	92.697.337	-	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(25.985.831)	(14.647.955)	(11.337.876)	(143.017.849)	
Dự phòng khoản cho bên liên quan vay	-	-	-	(1.250.000.000)	
TỔNG CỘNG	22.830.882.916	27.144.816.823	(4.313.933.907)	(15.153.930.083)	

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền	VND
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm Cỗ tước	(613.916.760.092)	
		Bán nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	60.000.000.000	
		Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	44.851.919.284	
		Phí quản lý	13.909.844.488	
		Mua bao bì	3.200.000.000	
		Phi thuê và bảo trì	(1.024.766.800)	
		Bán hàng hóa	287.952.000	
			178.659.285	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÈN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm Phí quản lý Lãi vay phải trả	(18.574.522.613) 240.000.000 (204.166.668)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	2.352.192.941
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Cỗ tước Bán nguyên vật liệu, bao bì, công cụ và dụng cụ Bán hàng hóa Trả nợ vay Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Phí quản lý Lãi vay phải trả Mua thành phẩm Phí thuê và bảo trì	80.000.000.000 31.423.415.329 27.133.209.990 20.000.000.000 12.698.282.634 4.640.000.000 (3.519.444.444) (2.425.679.553) 795.531.018
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay Cho vay ngắn hạn Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Thu lãi vay	286.000.000.000 (286.000.000.000) (39.478.605.036) 3.983.388.889
Công ty TNHH Một thành viên KI DO	Công ty con	Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Phí quản lý Bán hàng hóa và nguyên liệu Phí thuê và bảo trì Mua thành phẩm	10.836.037.231 3.100.000.000 501.324.064 336.854.832 (84.445.850)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty liên quan	Thu lại khoản cho vay Thu lãi vay	35.700.000.000 966.875.000
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(14.190.124.209)
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:			
			VND
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lương và các lợi ích khác		7.905.950.000	12.661.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐÓ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ	12.387.016.900
Công ty TNHH Một thành viên KI DO	Công ty con	Bán hàng hóa	23.616.436
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu và công cụ	3.822.591.732
Công ty Cổ phần Địa Ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	21.324.801
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	156.622.877
			<u>16.411.172.746</u>
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Bán hàng hóa	(17.401.583.885)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	(9.000.000.000)
			<u>(26.401.583.885)</u>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Một thành viên KI DO	Công ty con	Trả hộ phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	3.477.476.040
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Chi hộ	35.423.121
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Chi hộ	297.866.616
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi hộ	30.855.000
			<u>3.841.620.777</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 11, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Giá trị
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	Công ty con	Mua thành phẩm	(138.301.586.605)
Công ty TNHH Tong Yuan	Công ty liên quan	Mua bao bì	(5.388.472.894)
Công ty Cổ phần Vinabico	Công ty con	Mua thành phẩm	(5.221.279.336)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Mua thành phẩm	(482.705.758)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Thu hộ	(56.462.160)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	(39.760.003)
			(149.490.266.756)
Phải trả khác			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên kết	Giữ hộ vốn góp	(100.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Phi chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	(11.401.980.953)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	Công ty con	Chi hộ	(300.476.970)
			(111.702.457.923)

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như trình bày sau đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ tài chính; và độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	VNĐ	
	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		
Đô la Mỹ	+200	(798.629.517)
VND	+100	23.697.417.842
Đô la Mỹ	-200	798.629.517
VND	-100	(23.697.417.842)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		
Đô la Mỹ	+200	(405.641.451)
VND	+100	3.859.547.999
Đô la Mỹ	-200	405.641.451
VND	-100	(3.859.547.999)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VNĐ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có rủi ro trọng yếu về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung dâng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIỀN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sâu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngoài trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>	
		<i>< 90 ngày</i>	<i>91–180 ngày</i>	<i>181–210 ngày</i>
30 tháng 6 năm 2014				<i>> 210 ngày</i>
Phải thu khách hàng và phải thu khác	761.152.544.601	721.179.094.624	21.592.416.310	3.579.276.819
				1.348.992.864
				13.452.763.984
31 tháng 12 năm 2013				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	740.102.127.651	656.590.089.455	62.279.794.682	7.015.685.863
Các khoản cho các bên liên quan vay	35.700.000.000	35.700.000.000		822.550.677
				13.394.006.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng đã chiết khấu:

	Dưới 1 năm	1 đến 5 năm	Tổng cộng
VND			
30 tháng 6 năm 2014			
Các khoản vay	(261.440.000.076)	(71.579.999.848)	(333.019.999.924)
Phải trả các bên liên quan	(161.192.724.679)	-	(161.192.724.679)
Phải trả người bán	(44.188.683.553)	-	(44.188.683.553)
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	(70.084.534.524)	-	(70.084.534.524)
	(536.905.942.832)	(71.579.999.848)	(608.485.942.680)
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	(200.676.363.712)	(118.345.454.432)	(319.021.818.144)
Phải trả các bên liên quan	(230.536.542.732)	-	(230.536.542.732)
Phải trả người bán	(33.875.697.054)	-	(33.875.697.054)
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	(101.769.472.609)	-	(101.769.472.609)
	(566.858.076.107)	(118.345.454.432)	(685.203.530.539)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây bao gồm giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2014	Dự phòng	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 6 năm 2014
Nguyên giá			Nguyên giá	Dự phòng
Các tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư vào chứng khoán				
Có phiếu niêm yết	4.526.063	(3.257.263)	4.526.063	(3.257.263)
Chứng chỉ quỹ	8.640.000.000	-	15.000.000.000	-
Cho bên liên quan vay	-	-	35.700.000.000	-
Đầu tư khác	708.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)
Phải thu khách hàng	35.900.661.049	(2.548.960.567)	98.614.219.740	(1.822.516.493)
Phải thu từ các bên liên quan	20.252.793.523	-	445.101.290.832	-
Các khoản phải thu khác	707.548.050.596	-	196.386.617.079	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.662.830.308.241	-	1.779.052.664.793	-
Tổng cộng	4.143.176.339.472	(10.552.217.830)	2.577.859.318.507	(9.825.773.756)

Tổng cộng

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	VNĐ		Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi sổ	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	(333.019.999.924)	(319.021.818.144)	(333.019.999.924)	(319.021.818.144)
Các khoản phải trả cho các bên liên quan	(161.192.724.679)	(230.536.542.732)	(161.192.724.679)	(230.536.542.732)
Phải trả người bán	(44.188.683.553)	(33.875.697.054)	(44.188.683.553)	(33.875.697.054)
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	(70.084.534.524)	(101.769.472.609)	(70.084.534.524)	(101.769.472.609)
Tổng cộng	(608.485.942.680)	(685.203.530.539)	(608.485.942.680)	(685.203.530.539)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thể được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính khác gần bằng với giá trị sổ sách của các khoản mục này dựa vào lãi suất thị trường mà các khoản nợ phải trả tài chính này đang gánh chịu.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư từ chính khác được xác định dựa trên giá công bố (nếu có) trên các thị trường có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kê toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kê toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	37.992.258.360	37.992.258.360	
Từ 2 đến 5 năm	151.969.033.440	151.969.033.440	
Trên 5 năm	<u>151.242.405.548</u>	<u>170.030.926.759</u>	
TỔNG CỘNG	<u>341.203.697.348</u>	<u>359.992.218.559</u>	

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản cam kết với số tiền là 39.700.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào một công ty liên kết.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 5, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kê toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Trần Văn Đức
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2014